

Bản tin chứng khoán

Trong số này

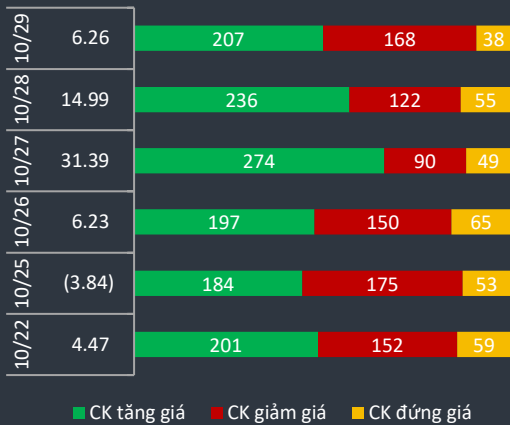
Nhận định **P.1**

Danh mục CP **P.2**

Tin Doanh nghiệp **P.3**

Bộ lọc CP **P.4**

Độ rộng thị trường



Giao dịch mua bán ròng khối ngoại (tỷ VND)

VHM	159.18
FUESSVFL	149.81
CTG	70.71
VCB	65.58
TNH	48.45
LPB	31.81
PLX	(21.19)
HSG	(25.35)
DGC	(25.86)
NVL	(36.44)
CSV	(38.10)
HPG	(38.55)
VRE	(67.41)
NLG	(116.56)

Có một chút rung lắc nhẹ và thị trường bắt đầu phân hóa mạnh hơn ở phiên cuối tuần với số mã giảm nhiều hơn số mã tăng nhưng chỉ số Vnindex vẫn duy trì mức xanh nhẹ hầu hết thời gian giao dịch. Nhóm VN30 chia làm hai nửa với phía tăng dẫn đầu bởi VHM tăng hơn 5.6% cùng với BID, ACB là hai mã ngân hàng đi ngang khá lâu. NVL tạo sóng mạnh vào đầu phiên nhờ thông tin chia cổ tức nhưng sau đó hạ nhiệt dần và chỉ xanh nhẹ 1.4%. SAB giảm mạnh nhất nhóm VN30 sau khi công bố Q3 thất vọng, HPG, VPB, BVH, PLX cũng giảm trung bình hơn -1% trong ngày.

Các nhóm ngành liên quan đến đầu tư công như khoáng sản, bất động sản, vật liệu xây dựng tăng mạnh nhất trong ngày sau khi đón nhận thông tin chính phủ đẩy mạnh đầu tư công trong thời gian tới. Một số cổ phiếu bất động sản, xây dựng sàn HNX tăng gần kịch trần 10% và nhiều mã bất động sản HOSE cũng tăng mạnh như MST, SCI, DTD, HQC, LDG, PHC, NBB, HTN, TEG ... đều có mức tăng trên 6%. Bất động sản KCN nổi bật nhất là hai cổ phiếu doanh nghiệp mẹ con TID và TIP đều tiếp tục tăng mạnh trên 4%. Các mã lớn như SZC, ITA, NTC, SZL tiếp tục giữ xanh nhẹ.

Nhóm ngành tài chính như ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán đều chứng lại hôm nay là lượng chốt lời cũng gia tăng mạnh. Cổ phiếu ngân hàng chỉ nổi bật ở BID, ACB, SHB tăng mạnh còn lại đều đi ngang và giảm nhẹ. Các bank giảm mạnh nhất là EIB (-4.6%), SSB, VPB, LPB, HDB chỉ điều chỉnh nhẹ khoảng -1%. OCB trong ngày tiếp tục điều chỉnh về 26.6 (-1.1%). Cổ phiếu chứng khoán cũng phân hóa và các mã lớn VND, VCI chỉ xanh nhẹ trong khi khá nhiều cổ phiếu lớn giảm như SSI, MBS.

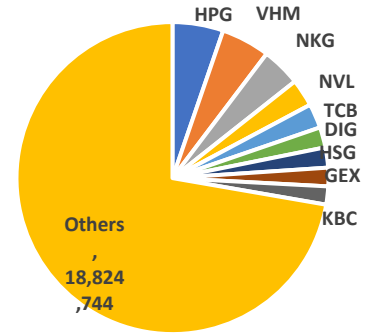
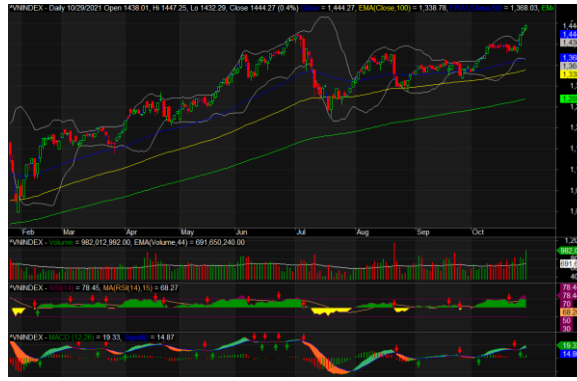
Đến nay đã có hơn 760 doanh nghiệp công bố báo cáo tài chính quý 3 trong đó nhìn chung lợi nhuận doanh nghiệp Quý 3 sụt giảm nhẹ -10% so với quý 2 nhưng so với cùng kỳ vẫn tăng trưởng rất mạnh đến 34%. Các nhóm ngành tiếp tục có sự tăng trưởng lợi nhuận vượt bật so với cùng kỳ năm ngoái trong Q3 vẫn là thép, chứng khoán, bảo hiểm, Hóa chất, dệt may, bán lẻ và cao su. Tính chung lợi nhuận của doanh nghiệp 9 tháng đầu năm tăng trưởng đến 64% so với cùng kỳ mà trong đó có sự đóng góp rất lớn từ hai nhóm ngành ngân hàng và chứng khoán.

Vnindex 1,444.27

▲ +6.26(+0.44%)

Biến động Big Cap

CP	Giá	+/-	%
VHM	85.5	4,500	5.56
BID	41.5	1,650	4.14
ACB	33.0	1,150	3.61
PNJ	104.0	2,400	2.36
DHG	103.8	2,100	2.06
NVL	109.3	1,500	1.39
TPB	44.9	450	1.01
VIC	95.8	800	0.84
PDR	96.0	700	0.73
VRE	31.2	200	0.65
CTG	31.5	200	0.64
VNM	90.7	100	0.11
VCB	98.0	100	0.10
MBB	28.5	-	-
STB	26.6	(100)	(0.37)
TCB	51.6	(200)	(0.39)
GAS	124.5	(500)	(0.40)
MWG	131.4	(600)	(0.45)
MSN	150.9	(800)	(0.53)
VIB	37.0	(200)	(0.54)
BCM	53.0	(300)	(0.56)
GVR	39.8	(250)	(0.62)
SSI	40.5	(300)	(0.74)
POW	12.7	(100)	(0.78)
HVN	24.8	(200)	(0.80)
FPT	96.9	(1,100)	(1.12)
VJC	132.0	(1,500)	(1.12)
HDB	25.3	(300)	(1.17)
PLX	54.1	(700)	(1.28)
BVH	64.7	(900)	(1.37)
VPB	38.1	(550)	(1.42)
HPG	57.1	(900)	(1.55)
REE	74.8	(1,200)	(1.58)
SAB	160.5	(4,100)	(2.49)



Chỉ số Vnindex hôm nay tiếp tục lập kỷ lục lớn 1444 và tăng hơn 50 điểm so với tuần trước. Đây là cú vượt đỉnh nhẹ nhàng nhất và diễn biến thị trường cho đến cuối phiên hôm nay động lực chung của thị trường vẫn còn rất mạnh mẽ với sự đảo dòng tiền vào các dòng cổ phiếu mới thuộc bất động sản, xây dựng. Dù đã phá đỉnh nhưng có thể kỳ vọng tuần sau thị trường tiếp tục duy trì tốt đà tăng trưởng. Nhà đầu tư tiếp tục nắm giữ cổ phiếu tuy nhiên hạn chế mua đuổi giá cao và giữ tỷ trọng ở mức an toàn. Các nhóm ngành tăng trưởng như thép, phân đạm, dệt may, bất động sản tiếp tục ưu tiên nắm giữ.

Thép: NKG, HPG, HSG

Phân đạm: DPM, DCM

Nhân hàng: OCB, TPB, MBB

Các ngành khác: GVR, FPT, SZC, VCI, VND, DPR, BVH, ABI,

Ticker	Close	% so với tuần trước	Hỗ trợ	Kháng cự	Vùng Mua	Ngày đưa vào DM	Lãi / Lỗ
TCM	77.6	3.5	60	80	Mua quanh 62-64. Cắt lỗ nếu dưới 60	10/6/2021	21.3%
PET	31.0	1.3	25	35	Mua vào quanh 28, mục tiêu 35	10/6/2021	10.7%
LCG	18.3	9.6	15	24	Mua vào quanh 18	9/28/2021	30.7%
DPR	80.2	9.9	57	75	Mua vào quanh 65-67	9/21/2021	19.7%
IDC	74.1	18.0	45	65	Mua vào quanh 50-52	9/21/2021	48.2%
REE	74.8	(1.6)	50	65	Nắm giữ	7/12/2021	46.7%
GVR	39.8	3.9	28	38	Nắm giữ, mục tiêu 42	7/12/2021	35.4%
HCM	38.2	1.9	44	60	Nắm giữ, có thể mua thêm quanh 48-50	7/12/2021	12.4%
VCI	64.1	3.6	47	60	Nắm giữ, có thể mua thêm quanh 55-57	7/12/2021	30.8%
SSI	40.5	3.3	45	70	Nắm giữ	7/12/2021	22.7%
MBB	28.5	2.2	25	35	Nắm giữ, mục tiêu 32	7/12/2021	-1.7%
OCB	26.6	(1.7)	20	30	Nắm giữ, Mua thêm quanh 20-22	7/12/2021	15.7%
HPG	57.1	0.7	44	65	Nắm giữ, mua thêm nếu giá về 50	7/12/2021	26.9%
DGW	113.5	1.7	120	170	Nắm giữ, có thể mua thêm quanh 110	3/3/2021	127.0%

HERE'S THE TOP NEWS COMPANY

Top tăng giá HOSE

TVS	6.93
HAR	6.94
TEG	6.96
KHP	6.96
HTN	6.97
HII	6.97
CIG	6.97
NBB	6.97
SAV	6.98
LBM	6.98
LDG	6.99
PHC	6.99
HQC	7.00
CLG	11.11
TS4	13.16
HTT	13.79
DIC	14.81
TIE	14.86

Top tăng giá HNX

DIH	9.57
CTB	9.64
V12	9.66
TAR	9.77
VC7	9.77
MST	9.83
VC2	9.86
SJE	9.95
NDX	10.00
SMN	10.00
VCC	10.00
PVL	10.00
DNY	12.20
HKB	12.50
ALV	12.82
CTA	13.04
NDF	13.04
PVE	13.33
PVX	13.33
ASA	13.95
SGO	14.29
DPS	14.29
NHP	14.29
MPT	14.81
SJC	14.81
VCR	14.88

KHG - CTCP Khải Hoàn Land – Đã thông qua việc triển khai phương án phát hành 144 triệu cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp, với giá dự kiến 16.000 đồng/cổ phiếu.

NBB - CTCP Đầu tư Năm Bảy Bảy – Đã thông qua việc điều chỉnh thời gian trả cổ tức đợt 1 năm 2020 từ thông báo cũ là 24/11/2021 sang ngày 03/11/2021.

SIP - CTCP Đầu tư Sài Gòn VRG - Công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2021 với doanh thu giảm 8,3% so với cùng kỳ. Nhờ giá vốn cũng giảm nên lợi nhuận gộp tăng nhưng lợi nhuận sau thuế vẫn giảm 27,8% so với quý 3 năm ngoái, đạt hơn 182,6 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông công ty mẹ đạt 165,2 tỷ đồng.

HUT - CTCP Tasco - Gánh nặng trả lãi vay, Tasco (HUT) báo lỗ ròng quý 3/2021 gần 64 tỷ đồng, nâng lỗ 9 tháng lên hơn 134 tỷ đồng.

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2021, doanh thu thuần của Tasco đạt gần 626 tỷ đồng, tăng 17% so với cùng kỳ. Tuy vậy gánh nặng chi phí tài chính và chi phí bán hàng đã dẫn đến lỗ 9 tháng đạt 146 tỷ đồng cùng kỳ năm ngoái lỗ hơn 90 tỷ đồng.

BCM - Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp – CTCP - Năm 2021 Becamex đặt mục tiêu kinh doanh năm 2021 có tăng trưởng nhưng không cao so với thực hiện được năm 2020. Trong đó chỉ tiêu tổng doanh thu 8.900 tỷ ng, tăng 15% so với thực hiện năm 2020. Chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế 2.700 tỷ đồng và dự kiến lợi nhuận sau thuế tăng trưởng 5% lên 2.300 tỷ đồng.

GEG - Công ty cổ phần Điện Gia Lai - Đã huy động thành công 7 triệu trái phiếu, tương đương 700 tỷ đồng. Kỳ hạn của trái phiếu do GEG phát hành nói trên là 36 tháng kể từ ngày phát hành.

SFC - CTCP Nhiên liệu Sài Gòn – Đã thông báo tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt theo tỷ lệ 18%. Ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức vào 22/11/2021.

HNF - CTCP Thực phẩm Hữu Nghị - Công bố báo cáo tài chính quý 3/2021 trong đó ghi nhận doanh thu thuần đạt 439 tỷ đồng, giảm 10 tỷ đồng so với cùng kỳ. Trừ các loại chi phí, quý 3 Thực phẩm Hữu Nghị còn lãi sau thuế 19,5 tỷ đồng, gấp 3,6 lần lợi nhuận đạt được trong quý 3 năm ngoái.

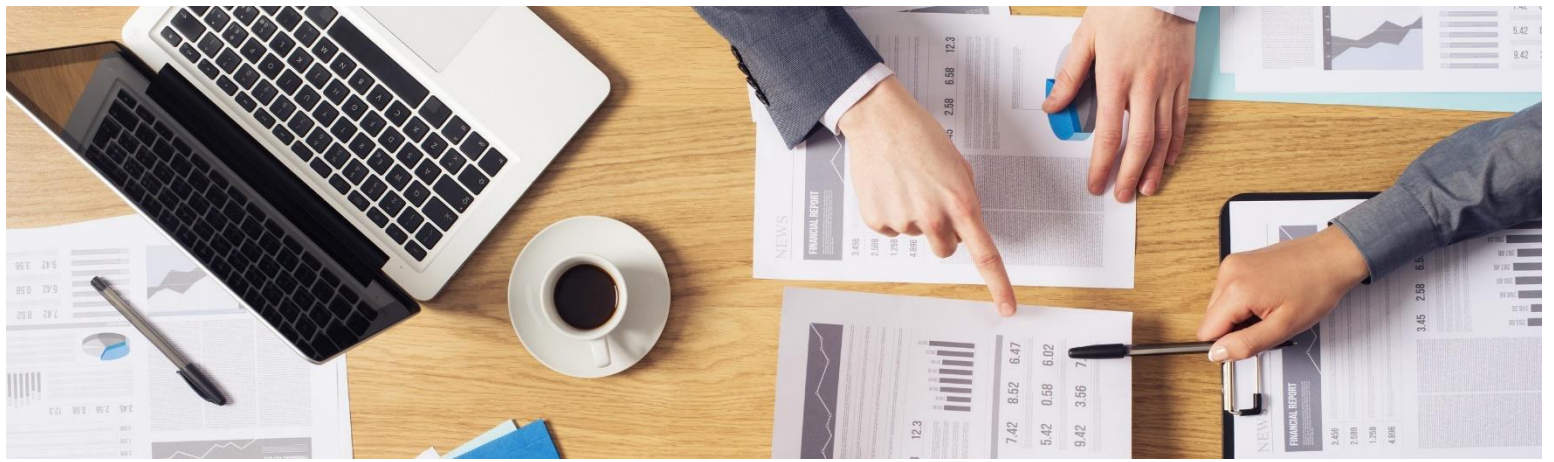
SFI - CTCP Đại lý Vận tải Safi – Đã thông qua việc tạm ứng cổ tức còn lại năm 2021 với tỷ lệ 5% bằng tiền mặt. Ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức vào 22/11/2021.

Tổng hợp kết quả kinh doanh quý 3.2021 – theo ngành

Ngành	Số DN	DT 9T.2020	DT 9T.2021	%	LN 9T.2020	LN 9T.2021	%
Ngân hàng	21	112,490.86	149,343.23	32.8%	44,466.23	68,071.05	53.1%
Bất động sản	38	68,850.93	82,164.56	19.3%	20,252.47	31,856.79	57.3%
Dịch vụ tài chính	36	16,730.06	31,510.78	88.3%	4,030.75	11,639.24	188.8%
Dầu khí	14	147,271.60	182,354.88	23.8%	2,035.83	11,402.50	460.1%
Thực phẩm và đồ uống	53	144,683.25	157,923.78	9.2%	10,231.98	11,391.20	11.3%
Sản xuất và KD Thép	19	89,748.80	132,075.60	47.2%	1,392.84	8,151.06	485.2%
Bất động sản KCN	16	19,675.85	28,306.66	43.9%	3,938.19	5,619.45	42.7%
Điện	39	41,134.70	38,023.14	-7.6%	3,217.71	4,324.90	34.4%
Vận tải - Logistics	50	30,876.01	34,684.47	12.3%	1,882.08	3,242.51	72.3%
Công nghệ Thông tin	15	26,466.00	30,593.96	15.6%	2,711.53	3,176.29	17.1%
Vật liệu xây dựng	29	27,440.57	28,788.17	4.9%	2,858.37	3,059.42	7.0%
Bảo hiểm	11	19,284.84	20,560.85	6.6%	2,050.99	2,635.03	28.5%
Phân bón	12	25,912.03	34,814.50	34.4%	64.84	2,489.74	3739.6%
Xây dựng	72	51,113.22	63,029.53	23.3%	1,850.48	2,327.85	25.8%
Y tế	30	23,716.80	23,650.84	-0.3%	1,917.51	2,019.03	5.3%
Hóa chất	17	17,815.02	21,437.69	20.3%	1,267.07	1,958.07	54.5%
Nước	43	13,897.53	14,087.83	1.4%	1,708.20	1,857.51	8.7%
Hàng cá nhân & Gia dụng	21	25,657.88	26,268.25	2.4%	1,628.90	1,621.09	-0.5%
Dệt May	16	28,336.68	30,345.00	7.1%	660.39	1,340.38	103.0%
Thủy sản	15	17,196.70	20,949.98	21.8%	1,132.92	1,233.58	8.9%
Khoáng sản	24	31,696.80	31,812.43	0.4%	559.53	1,210.21	116.3%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	51	28,870.76	30,166.85	4.5%	1,260.06	1,177.61	-6.5%
Tài nguyên Cơ bản	15	13,471.52	17,213.70	27.8%	715.18	1,048.51	46.6%
Bán lẻ	17	34,010.79	35,877.86	5.5%	160.18	947.24	491.4%
Cao su	13	2,861.45	3,884.68	35.8%	314.82	730.75	132.1%
Truyền thông	22	3,241.94	3,112.12	-4.0%	323.46	444.45	37.4%
Ô tô và phụ tùng	8	24,968.42	22,905.14	-8.3%	385.29	359.97	-6.6%
Bao bì	14	7,548.79	9,107.58	20.6%	380.94	229.32	-39.8%
Xây dựng và Vật liệu	47	9,850.67	9,847.33	0.0%	217.36	209.80	-3.5%
Phân phối xăng dầu & khí đốt	5	5,102.99	5,239.13	2.7%	48.41	83.41	72.3%
Viễn thông	2	2,977.53	1,206.67	-59.5%	38.26	18.13	-52.6%
Du lịch và Giải trí	24	7,357.59	5,574.02	-24.2%	(326.73)	(218.63)	
Tổng Cộng	809	1,120,258.56	1,326,861.21	18.4%	113,376.02	185,657.48	63.8%

Top doanh nghiệp lợi nhuận cao nhất 9 tháng đầu năm

Mã CK	Sàn CK	DT 9T.2020	DT 9T.2021	% tăng trưởng Doanh thu	LN 9T.2020	LN 9T.2021	% tăng trưởng Lợi Nhuận	EPS	BV
TCB	HOSE	13,295.5	19,454	46.3%	8,371.8	13,445.5	60.6%	4,965	25,174
CTG	HOSE	25,294.6	31,393	24.1%	8,322.8	11,171.5	34.2%	4,193	19,893
MBB	HOSE	14,483.9	19,030	31.4%	6,332.0	9,171.0	44.8%	3,738	15,575
ACB	HOSE	10,166.4	14,150	39.2%	5,133.3	7,174.3	39.8%	4,191	15,723
GAS	HOSE	48,625.3	58,815	21.0%	6,129.5	6,709.1	9.5%	4,384	26,225
HDB	HOSE	8,685.5	10,138	16.7%	3,190.5	4,546.3	42.5%	3,592	14,692
BSR	UPCOM	40,824.7	66,588	63.1%	(4,063.4)	4,020.6		1,707	11,307
TPB	HOSE	5,200.3	7,136	37.2%	2,419.5	3,515.0	45.3%	4,569	21,131
HSG	HOSE	19,188.8	32,929	71.6%	701.3	3,372.4	380.9%	8,234	20,152
FPT	HOSE	21,163.7	24,953	17.9%	2,554.7	3,031.0	18.6%	4,876	22,393
OCB	HOSE	3,390.9	4,155	22.5%	2,008.6	3,004.8	49.6%	3,945	14,910
LPB	HOSE	4,716.7	6,313	33.8%	1,395.4	2,228.5	59.7%	2,497	13,424
SSB	HOSE	2,085.1	3,849	84.6%	887.4	2,015.0	127.1%	2,000	11,944
SSI	HOSE	3,192.1	4,920	54.1%	876.5	1,659.6	89.3%	3,236	13,472
DPM	HOSE	5,831.8	7,700	32.0%	589.7	1,473.0	149.8%	4,029	23,180
VND	HOSE	1,377.6	3,839	178.6%	441.2	1,453.5	229.4%	6,932	19,665
ABB	UPCOM	1,699.8	2,197	29.3%	753.0	1,279.2	69.9%	2,879	17,476
PDR	HOSE	2,497.7	2,391	-4.3%	718.1	1,111.2	54.7%	3,710	15,945
DGC	HOSE	4,652.5	6,094	31.0%	670.3	1,084.0	61.7%	8,386	29,968
VCI	HOSE	1,065.7	2,574	141.6%	419.1	1,031.4	146.1%	6,539	19,032
HCM	HOSE	1,399.6	3,338	138.5%	517.7	923.4	78.4%	3,477	16,797
DNH	UPCOM	1,269.0	1,651	30.1%	506.6	869.7	71.7%	2,441	14,220
SMC	HOSE	11,257.4	15,163	34.7%	152.7	828.3	442.6%	16,162	39,676
SHS	HNX	1,121.2	1,753	56.3%	405.7	827.2	103.9%	5,673	19,758
DCM	HOSE	5,294.9	6,048	14.2%	459.6	819.1	78.2%	1,930	12,588
PVI	HNX	3,528.2	3,712	5.2%	594.7	775.1	30.3%	4,348	32,572
DBC	HOSE	7,154.5	7,752	8.4%	1,136.9	717.9	-36.9%	9,105	41,706
FTS	HOSE	218.8	1,024	368.2%	69.7	671.9	863.7%	5,659	19,032
KLB	UPCOM	790.8	1,518	91.9%	115.6	664.4	474.9%	2,110	14,297
VHC	HOSE	5,093.5	6,361	24.9%	551.6	646.6	17.2%	4,398	31,487
DHG	HOSE	2,543.8	2,910	14.4%	529.0	606.7	14.7%	6,253	27,708
DTK	HNX	9,431.1	9,273	-1.7%	410.4	597.5	45.6%	1,035	10,988
PNJ	HOSE	11,668.1	12,514	7.3%	642.0	575.7	-10.3%	4,426	24,451
VIX	HOSE	492.4	1,256	155.1%	195.7	574.2	193.4%	5,535	18,191
KBC	HOSE	929.6	3,077	231.0%	30.0	571.7	1802.9%	1,579	32,454
VGT	UPCOM	10,335.4	11,112	7.5%	202.3	568.8	181.2%	1,116	17,761
BAB	HNX	1,430.1	1,563	9.3%	418.2	561.6	34.3%	1,041	12,543
IJC	HOSE	1,839.5	2,339	27.2%	224.0	554.0	147.3%	3,571	15,103

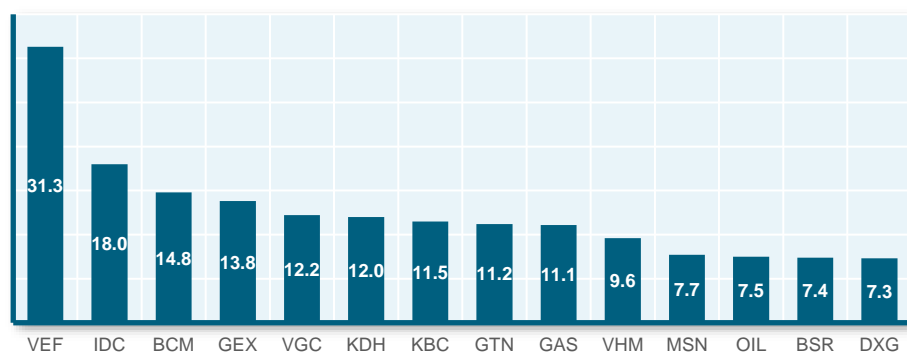


Kế hoạch tăng vốn các ngân hàng

Ngân hàng	Tỷ lệ	Hình thức	Nội dung	Vốn tăng lên
VCB	8%	Tiền mặt	Cổ tức từ nguồn lợi nhuận các năm trước	50,000
	27.60%	Cổ phiếu		
CTG	29%	Cổ phiếu	Cổ tức từ nguồn lợi nhuận 2017-2019	48,000
	12.6% - 17.7%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	
BID	5%	Tiền mặt	Cổ tức năm 2020	48,524
	5.20%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2019	
MBB	7%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	38,676
	35%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	
ACB	25%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	27,019
SHB	10%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2019	26,674
	10.50%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	
HDB	25%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	20,111
VIB	40%	Cổ phiếu	Cổ tức thương	16,000
MSB	30%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	15,275
SSB	9.12%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	14,700
OCB	25%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	14,449
BAB	6.30%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	7,530
NAB	10.20%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	4,564
KLB	13%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	3,653
SGB	5%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	3,234

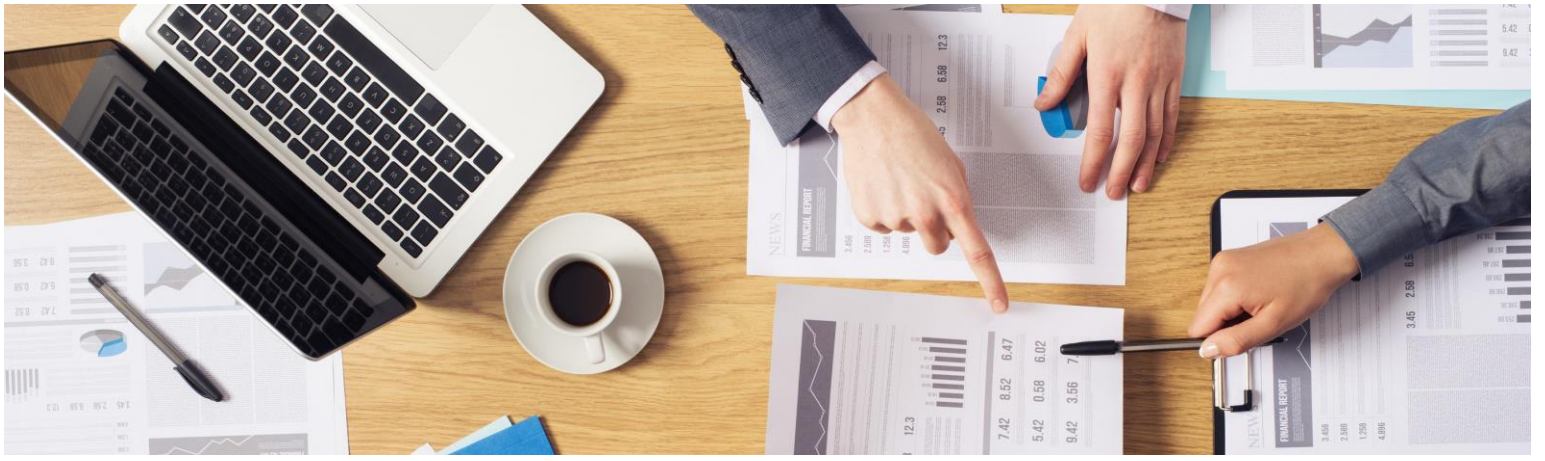


Top cổ phiếu tăng mạnh 5 phiên gần nhất



Thống kê nhóm cổ phiếu ngân hàng:

Mã CK	Sàn	Giá đóng cửa	KLGD	P/E	P/B	KL NN Mua	KL NN Bán	Vốn hóa (tỷ VND)	Tỷ lệ nắm giữ	EPS	Book Value
VPB	UPCOM	38.1	7,850,700	7.5	1.6	-	-	169,150	18.92	5,056	24,447
VIB	HOSE	37.0	1,051,800	6.6	2.7	82,900	100	57,466	20.49	5,638	13,552
VCB	UPCOM	98.0	1,263,800	17.7	3.5	825,700	155,600	363,470	23.47	5,532	28,293
VBB	HNX	16.8	77,282	20.2	1.5	1,000	-	8,025	0.01	830	11,579
VAB	HOSE	17.7	1,865,249	14.8	1.3	-	-	7,876	-	1,196	13,597
TPB	HOSE	44.9	4,835,600	9.8	2.4	-	-	52,549	30.00	4,565	18,925
TCB	HOSE	51.6	12,744,400	11.2	2.2	-	-	181,163	22.47	4,614	23,938
STB	UPCOM	26.6	10,004,300	13.8	1.6	662,600	307,800	50,147	16.15	1,922	16,846
SSB	HOSE	37.1	2,120,900	21.5	3.0	-	-	49,806	0.02	1,723	12,310
SHB	HOSE	28.0	17,139,200	12.8	2.0	35,200	991,500	53,833	3.73	2,183	14,014
SGB	HNX	17.5	141,541	-	1.4	-	-	5,390	4.96	344	12,114
PGB	HOSE	23.8	459,156	32.2	1.8	-	-	7,140	15.00	739	13,529
OCB	HNX	26.6	4,241,100	7.0	1.5	24,300	100,000	36,439	21.93	3,799	17,827
NVB	HOSE	28.8	236,800	140.5	2.7	-	2,200	11,716	8.46	205	10,726
NAB	HOSE	20.8	837,388	6.2	1.3	-	-	9,494	0.01	3,367	16,324
MSB	HOSE	22.9	8,428,800	7.0	1.3	-	5,700	34,980	30.00	3,291	17,552
MBB	HOSE	28.5	10,694,500	7.3	1.4	316,200	300,200	107,682	23.23	3,897	19,986
LPB	HOSE	20.8	10,945,500	8.0	1.4	1,514,100	5,200	25,035	3.87	2,591	14,466
KLB	HOSE	23.7	225,518	11.6	1.7	800	-	7,582	0.01	2,035	14,117
HDB	HOSE	25.3	2,942,400	6.6	1.5	883,200	1,233,000	50,303	17.59	3,854	17,399
EIB	HOSE	22.5	616,700	25.7	1.6	1,500	37,100	27,662	29.71	874	14,061
CTG	HOSE	31.5	13,017,400	7.2	1.3	2,438,100	193,800	151,381	24.46	4,394	25,028
BVB	HOSE	20.8	2,311,707	18.0	1.6	-	-	7,635	0.06	1,157	12,737
BID	HOSE	41.5	3,730,300	16.5	2.0	26,000	22,300	166,914	16.56	2,512	21,036
BAB	HOSE	21.8	58,345	22.9	1.8	-	-	16,418	-	950	12,242
ACB	HOSE	33.0	13,597,100	7.1	2.2	-	-	89,164	30.00	4,621	14,945
ABB	HOSE	21.5	2,171,755	7.7	1.3	-	-	12,283	30.00	2,801	16,671
			133,609,241	17.99	1.83	6,811,600	3,354,500	1,760,705		2,766	16,602



Lịch trả cổ tức:

STT	Mã CK	Sàn	Ngày GDKHQ ▼	Ngày ĐKCC	Ngày thực hiện	Nội dung sự kiện	Loại Sự kiện
1	C36	UPCoM	16/11/2021	17/11/2021	25/11/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 300 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
2	IDC	HNX	9/11/2021	10/11/2021	25/11/2021	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 2,400 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
3	TRC	HOSE	8/11/2021	9/11/2021	26/11/2021	Trả cổ tức đợt 2/2020 bằng tiền, 900 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
4	VSC	HOSE	8/11/2021	9/11/2021		Thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm, tỷ lệ 1:1, giá 10,000 đồng/CP	Phát hành thêm
5	BHP	UPCoM	5/11/2021	8/11/2021	19/11/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 250 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
6	PC1	HOSE	4/11/2021	5/11/2021		Trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:20	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
7	NTP	HNX	4/11/2021	5/11/2021	24/11/2021	Trả cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền, 1,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
8	NBB	HOSE	2/11/2021	3/11/2021		Thưởng cổ phiếu, tỷ lệ 25:7	Thưởng cổ phiếu
9	BTD	UPCoM	1/11/2021	2/11/2021	10/11/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 4,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
10	MTV	UPCoM	1/11/2021	2/11/2021	25/11/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
11	DTP	UPCoM	29/10/2021	1/11/2021	15/11/2021	Trả cổ tức đợt 2/2020 bằng tiền, 300 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
12	FHS	UPCoM	29/10/2021	1/11/2021		Thưởng cổ phiếu, tỷ lệ 25:10	Thưởng cổ phiếu
13	PVB	HNX	29/10/2021	1/11/2021	10/11/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
14	LAI	UPCoM	29/10/2021	1/11/2021	15/11/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,800 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
15	TTT	HNX	29/10/2021	1/11/2021	17/11/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 2,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
16	ICN	UPCoM	28/10/2021	29/10/2021	18/11/2021	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 2,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
17	BTT	HOSE	28/10/2021	29/10/2021	11/11/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 700 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
18	SHP	HOSE	28/10/2021	29/10/2021	29/11/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
19	KLB	UPCoM	28/10/2021	29/10/2021		Trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:13	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
20	CMP	UPCoM	27/10/2021	28/10/2021	10/11/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 233 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
21	LLM	UPCoM	26/10/2021	27/10/2021	29/11/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 200 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
22	VAV	UPCoM	26/10/2021	27/10/2021		Trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 1:1	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
23	LTG	UPCoM	26/10/2021	27/10/2021	23/11/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
24	BBS	HNX	26/10/2021	27/10/2021	12/11/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 700 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
25	DMC	HOSE	25/10/2021	26/10/2021	10/12/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 2,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
26	VPH	HOSE	25/10/2021	26/10/2021	3/11/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 600 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
27	C21	UPCoM	25/10/2021	26/10/2021	25/11/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 400 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
28	HNT	UPCoM	25/10/2021	26/10/2021	26/11/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 230 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt



BP Phân tích

Head: Nguyễn Hồng Khanh
khanhnh@vise.com.vn

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi VIS để phân phối tại Việt Nam và quốc tế. Các ý kiến và dự báo chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành và có thể thay đổi mà không cần thông báo. Chúng tôi chỉ sử dụng những thông tin và quan điểm được cho là đáng tin cậy nhất, tuy nhiên chúng tôi không bảo đảm tuyệt đối tính chính xác và đầy đủ của những thông tin trên. Những quan điểm cá nhân trong báo cáo này đã được cân nhắc cẩn thận dựa trên những nguồn thông tin chúng tôi cho là tốt nhất và hợp lý nhất trong thời điểm viết báo cáo. Tuy nhiên những quan điểm trên có thể thay đổi bất cứ lúc nào, do đó chúng tôi không chịu trách nhiệm phải thông báo cho nhà đầu tư.

Công ty VIS cũng như các công ty con và toàn thể cán bộ công nhân viên hoàn toàn có thể tham gia đầu tư hoặc thực hiện các nghiệp vụ ngân hàng đầu tư đối với cổ phiếu được đề cập trong báo cáo này. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào. Nhà đầu tư cần nhắc kỹ lưỡng việc sử dụng thông tin cũng nhưng các dự báo tài chính trong tài liệu trên, và VIS không chịu trách nhiệm với bất kì khoản lỗ trực tiếp hoặc gián tiếp nào do sử dụng những thông tin đó.

Tài liệu này chỉ nhằm mục đích lưu hành trong phạm vi hẹp vì vậy không được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của VIS.

VISecurities
CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Tầm nhìn mới, Giá trị mới

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (Hội Sở)

Tầng 3, 59 Quang Trung, Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

Tel: 024 710 888 48, Fax: 024 3944 5889

<https://www.vise.com.vn>

Chi nhánh TP Hồ Chí Minh

Tầng 2, tòa nhà Savimex, Số 194 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: 028.7108 8848

Fax: 028 3915 2931